

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	4 - 7
- Bảng cân đối kế toán Dịch vụ Đô thị	8 - 11
- Bảng cân đối kế toán Quản lý nhà	12 - 15
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	16 - 16
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dịch vụ Đô thị	17 - 17
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quản lý nhà	18 - 18
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	19 - 19
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dịch vụ Đô thị	20 - 20
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quản lý nhà	21 - 21
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	22 - 40
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Dịch vụ Đô thị	41 - 61
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quản lý nhà	62 - 82



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quận quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa, cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc :

Ông Trần Tuấn Khải	Chủ tịch Hội đồng Thành Viên
Ông Phạm Đức Thịnh	Giám đốc
Ông Cao Triệu Yên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Danh	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Thanh Việt	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm

1/1/2019

Ban Kiểm soát :

Bà Tiêu Kim Khánh	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc**Phạm Đức Thịnh**

Số : 07...../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:

- Hội đồng Thành Viên Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6, được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ trang 04 đến trang 82, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23. tháng 01. năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.343.956.616	66.539.630.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.476.933.299	64.296.158.390
1. Tiền	111	1	47.476.933.299	64.296.158.390
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.133.202.868	798.690.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.757.702.868	124.190.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	375.500.000	674.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.406.607.116	1.211.428.759
1. Hàng tồn kho	141	3	1.406.607.116	1.211.428.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.213.333	233.353.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	327.213.333	233.353.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.964.559.166	50.986.460.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.368.243.104	20.683.653.314
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	10.826.050.816	11.440.346.263
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	9.542.192.288	9.243.307.051
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		8.028.763.819	9.297.329.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	6.665.263.819	7.933.829.176
- Nguyên giá	222		17.647.039.564	17.476.039.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.981.775.745)	(9.542.210.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.363.500.000	1.363.500.000
- Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	9	20.286.426.478	20.477.282.963
- Nguyên giá	231		25.712.492.542	25.922.658.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.426.066.064)	(5.445.375.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.125.765	528.194.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	281.125.765	528.194.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.308.515.782	117.526.090.961



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.044.075.350	52.584.628.248
I. Nợ ngắn hạn	310		17.612.275.626	35.784.243.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			30.560.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	40.338.400	71.574.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.284.568.508	1.059.908.999
4. Phải trả người lao động	314	13	9.690.608.000	1.332.267.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	55.000.000	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	4.541.760.718	33.239.681.006
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.431.799.724	16.800.384.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	9.005.929.575	9.005.929.575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	6.516.480.036	5.369.129.079
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.609.390.113	1.614.246.119
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	300.000.000	811.080.000

501172
CÔNG T
CH NHIỆM HƯ
H VỤ TỰ
NH KẾ
KIỂM TQ
HIA NAM
P HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		65.264.440.432	64.941.462.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	35.643.143.321	34.591.238.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	30.904.779.625
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.738.363.696	3.686.458.819
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.621.297.111	30.350.224.275
1. Nguồn kinh phí	431	21	10.837.067.592	11.371.201.603
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	22	18.784.229.519	18.979.022.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		100.308.515.782	117.526.090.961

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Signature]
[Signature]

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.855.543.901	52.258.697.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.746.223.452	50.015.225.286
1. Tiền	111	1	31.746.223.452	50.015.225.286
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.500.000	798.690.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			124.190.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	375.500.000	674.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.406.607.116	1.211.428.759
1. Hàng tồn kho	141	3	1.406.607.116	1.211.428.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.213.333	233.353.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	327.213.333	233.353.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.159.588.827	8.354.359.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		301.114.765	2.229.528
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	301.114.765	2.229.528
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		6.577.348.297	7.823.934.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	6.577.348.297	7.823.934.776
- Nguyên giá	222		16.811.414.643	16.640.414.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.234.066.346)	(8.816.479.867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.125.765	528.194.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	281.125.765	528.194.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.015.132.728	60.613.056.708



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.239.498.795	35.885.390.990
I. Nợ ngắn hạn	310		14.920.698.795	35.054.510.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	660.582.252	499.671.044
4. Phải trả người lao động	314	9	9.690.608.000	1.320.750.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	55.000.000	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	251.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11	4.514.508.543	33.183.838.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		318.800.000	830.880.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	12	18.800.000	19.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	13	300.000.000	811.080.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.775.633.933	24.727.665.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	25.775.633.933	24.723.729.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.431.376.551	22.431.376.551
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.344.257.382	2.292.352.499
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			3.936.668
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			3.936.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		41.015.132.728	60.613.056.708

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.488.412.715	14.280.933.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.730.709.847	14.280.933.104
1. Tiền	111	1	15.730.709.847	14.280.933.104
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.757.702.868	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1.757.702.868	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.804.970.339	42.632.101.149
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.067.128.339	20.681.423.786
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	10.826.050.816	11.440.346.263
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	9.241.077.523	9.241.077.523
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.451.415.522	1.473.394.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	87.915.522	109.894.400
- Nguyên giá	222		835.624.921	835.624.921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(747.709.399)	(725.730.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	1.363.500.000	1.363.500.000
- Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	7	20.286.426.478	20.477.282.963
- Nguyên giá	231		25.712.492.542	25.922.658.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.426.066.064)	(5.445.375.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.293.383.054	56.913.034.253



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.804.576.555	16.699.237.258
I. Nợ ngắn hạn	310		2.691.576.831	729.732.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			30.560.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8	40.338.400	71.574.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	2.623.986.256	560.237.955
4. Phải trả người lao động	314			11.517.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10	27.252.175	55.842.975
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.112.999.724	15.969.504.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	11	9.005.929.575	9.005.929.575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	12	6.497.680.036	5.349.329.079
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	1.609.390.113	1.614.246.119
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.488.806.499	40.213.796.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	9.867.509.388	9.867.509.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.473.403.074	8.473.403.074
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.394.106.314	1.394.106.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.621.297.111	30.346.287.607
1. Nguồn kinh phí	431	15	10.837.067.592	11.371.201.603
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	16	18.784.229.519	18.975.086.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.293.383.054	56.913.034.253

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Shau
Hang

Nguyễn Văn Đan



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Năm 2018	Năm 2017
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	119.042.759.641	89.423.568.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		119.042.759.641	89.423.568.036
4. Giá vốn hàng bán	11	2	101.485.399.665	70.859.575.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		17.557.359.976	18.563.992.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	118.116.828	301.551.160
7. Chi phí tài chính	22		-	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	7.714.603.461	9.051.212.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		9.960.873.343	9.814.331.479
11. Thu nhập khác	31		260.398.889	-
12. Chi phí khác	32		133.388.911	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		127.009.978	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		10.087.883.321	9.814.331.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5	2.018.458.873	1.962.866.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		8.069.424.448	7.851.465.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)
Vết

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	79.579.567.708	75.660.313.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		79.579.567.708	75.660.313.562
4. Giá vốn hàng bán	11	2	63.242.284.023	58.122.322.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		16.337.283.685	17.537.991.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	118.116.828	301.551.160
7. Chi phí tài chính	22			
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	6.494.527.170	8.025.211.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		9.960.873.343	9.814.331.479
11. Thu nhập khác	31	5	260.398.889	0
12. Chi phí khác	32	6	133.388.911	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		127.009.978	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		10.087.883.321	9.814.331.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	2.018.458.873	1.962.866.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		8.069.424.448	7.851.465.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)
Vũ T

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	39.463.191.933	13.763.254.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		39.463.191.933	13.763.254.474
4. Giá vốn hàng bán	11	2	38.243.115.642	12.737.253.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		1.220.076.291	1.026.001.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3	1.220.076.291	1.026.001.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		-	-
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Shue
Shang

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		127.655.211.014	97.417.587.786
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(28.149.881.868)	(24.653.226.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.259.122.035)	(38.719.301.508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.989.631.125)	(2.534.981.269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.792.760.553	3.312.154.221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.810.822.452)	(31.953.848.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(16.761.485.913)	2.868.383.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171.000.000)	(136.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.116.828	301.551.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.883.172)	165.187.524
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.856.006)	(77.315.756)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.856.006)	(77.315.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.819.225.091)	2.956.255.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.296.158.390	61.339.902.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.476.933.299	64.296.158.390

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		86.164.429.514	81.380.873.982
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(27.391.541.631)	(24.179.572.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.199.684.413)	(37.848.640.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.989.631.125)	(2.534.981.269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.884.723.058	1.355.089.750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.684.414.065)	(15.173.514.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(18.216.118.662)	2.999.254.850
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171.000.000)	(136.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.116.828	301.551.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.883.172)	165.187.524
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.269.001.834)	3.164.442.374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.015.225.286	46.850.782.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31.746.223.452	50.015.225.286

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		41.490.781.500	16.036.713.804
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(758.340.237)	(473.654.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.059.437.622)	(870.660.812)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.908.037.495	1.957.064.471
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.126.408.387)	(16.780.333.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		1.454.632.749	(130.870.912)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.856.006)	(77.315.756)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.856.006)	(77.315.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.449.776.743	(208.186.668)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.280.933.104	14.489.119.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.730.709.847	14.280.933.104

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xi nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 243 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 31 người, lao động trực tiếp: 212 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

3.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
Tiền mặt (TK 111)		1.996.429.962	3.252.597.689
- Dịch vụ đô thị		1.110.251.389	2.421.311.361
- Quản lý nhà		886.178.573	831.286.328
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		45.480.503.337	61.043.560.701
- Dịch vụ đô thị		30.635.972.063	47.593.913.925
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN 6		30.635.972.063	47.593.913.925
- Quản lý nhà		14.844.531.274	13.449.646.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN 6		14.844.531.274	13.449.646.776
Tổng cộng		47.476.933.299	64.296.158.390
(2); (6) PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)		Số cuối năm	Số đầu năm
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		1.757.702.868	124.190.144
- Dịch vụ đô thị			124.190.144
- Quản lý nhà (trang 66)		1.757.702.868	
6. Phải thu khách hàng dài hạn		10.826.050.816	11.440.346.263
- Quản lý nhà (trang 66)		10.826.050.816	11.440.346.263
Cộng (2)+(6)		12.583.753.684	11.564.536.407
(3); (7) PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm
3. Phải thu ngắn hạn khác		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
- Dịch vụ đô thị (trang 45)		375.500.000	674.500.000
		375.500.000	674.500.000
7. Phải thu dài hạn khác		9.542.192.288	9.243.307.051
- Dịch vụ đô thị (trang 45)		301.114.765	2.229.528
- Quản lý nhà (trang 67 - 70)		9.241.077.523	9.241.077.523
Cộng (3)+(7)		9.917.692.288	9.917.807.051
4. HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Dịch vụ đô thị (trang 45)		1.406.607.116	1.211.428.759
Cộng		1.406.607.116	1.211.428.759

Ghi Chú:

(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.

(*) Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.

(**) Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(5); (11)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
5.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	327.213.333	233.353.447
	- Dịch vụ đô thị (trang 46)	327.213.333	233.353.447
11.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	281.125.765	528.194.768
	- Dịch vụ đô thị (trang 46)	281.125.765	528.194.768
	Cộng (5)+(11)	608.339.098	761.548.215



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.819.910.623	11.569.207.639	205.864.370		17.476.039.564
2. Số tăng trong năm		171.000.000				171.000.000
- Mua trong năm		171.000.000				171.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác (Do ngân sách Nhà nước cấp)						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.881.056.932	1.990.910.623	11.569.207.639	205.864.370		17.647.039.564
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	329.683.171	1.815.973.955	7.275.113.225	121.440.037		9.542.210.388
2. Khấu hao trong năm	21.978.878	24.646.668	1.361.599.508	31.340.303		1.439.565.357
- Khấu hao trong năm	21.978.878	24.646.668	1.361.599.508	31.340.303		1.439.565.357
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	351.662.049	1.840.620.623	8.636.712.733	152.780.340		10.981.775.745
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.551.373.761	3.936.668	4.294.094.414	84.424.333		7.933.829.176
2. Tại ngày cuối năm	3.529.394.883	150.290.000	2.932.494.906	53.084.030		6.665.263.819

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.131.758.996 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.363.500.000					1.363.500.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.363.500.000					1.363.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.363.500.000					1.363.500.000
2. Tại ngày cuối năm	1.363.500.000					1.363.500.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

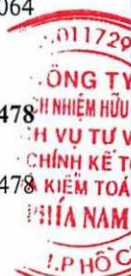
10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TK 217)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.477.282.963			20.286.426.478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.477.282.963			20.286.426.478
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 1.619.417 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(12); (19).	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
12.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.338.400	71.574.328
	- Dịch vụ đô thị		315
	- Quản lý nhà (trang 74)	40.338.400	71.574.013
19.	Người mua trả tiền trước dài hạn	9.005.929.575	9.005.929.575
	- Quản lý nhà (trang 74)	9.005.929.575	9.005.929.575
	Cộng (12)+(19)	9.046.267.975	9.077.503.903

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 33311)	422.003.018	9.072.137.138	8.580.935.032	913.205.124
+ Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		10.940.552.614		
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(1.868.415.476)		
+ Đã nộp thuế			8.580.935.032	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	148.098.117	2.018.458.873	1.989.631.125	176.925.865
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		6.910.573.885	6.910.573.885	
- Thuế tài nguyên (TK 3336)				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	20.578.214	11.119.385.285	10.424.651.148	715.312.351
- Các loại thuế khác (TK 3338)		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338, 3339, 3388)	469.229.650	5.748.518.015	4.738.622.497	1.479.125.168
Cộng Các khoản thuế phải trả	1.059.908.999	34.872.073.196	32.647.413.687	3.284.568.508

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

14.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Dịch vụ đô thị (trang 48)	9.690.608.000	1.320.750.000
	- Quản lý nhà		11.517.144
	Cộng	9.690.608.000	1.332.267.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)=(6)+(3)-(4)	(3)	(4)	(5)	(6)
Vay dài hạn	1.609.390.113	1.609.390.113		4.856.006	1.614.246.119	1.614.246.119
- Vay của quỹ Phát Triển nhà T.P (Sở Tài Chính) theo hợp đồng tín dụng vay vốn (TK 341)	1.609.390.113	1.609.390.113		4.856.006	1.614.246.119	1.614.246.119
Cộng	1.609.390.113	1.609.390.113		4.856.006	1.614.246.119	1.614.246.119



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
15.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
	a. Chi phí phải trả ngắn hạn:	55.000.000	50.000.000
	- Các khoản trích trước khác :		
	+ Dịch vụ đô thị	55.000.000	50.000.000
	Cộng:	55.000.000	50.000.000
18.	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả ngắn hạn khác:		251.600
	+ Dịch vụ đô thị		251.600
18.	Phải trả dài hạn khác:	6.516.480.036	5.369.129.079
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		3.000.000
	+ Dịch vụ đô thị		1.000.000
	+ Quản lý nhà		2.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	6.516.480.036	5.366.129.079
	+ Dịch vụ đô thị (trang 49)	18.800.000	18.800.000
	+ Quản lý nhà (trang 77)	6.497.680.036	5.347.329.079
	Cộng	6.516.480.036	5.369.129.079
16.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Dịch vụ đô thị :	4.514.508.543	33.183.838.031
	Quỹ khen thưởng	1.096.661.714	22.504.169.211
	Quỹ phúc lợi	2.827.951.229	10.156.257.320
	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	589.895.600	523.411.500
	- Quản lý nhà :	27.252.175	55.842.975
	Quỹ phúc lợi	27.252.175	55.842.975
	Cộng	4.541.760.718	33.239.681.006
20.	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	300.000.000	811.080.000
	Cộng:	300.000.000	811.080.000

5011729
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ V
TÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
T.P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

g tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ÔN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
ư đầu năm trước	30.904.779.625									
trong năm							7.851.465.183		3.495.928.370	34.400.707.995
ố:									190.530.443	8.041.995.626
ón trong năm trước										
ng năm trước							7.851.465.183			7.851.465.183
hác									190.530.443	190.530.443
quỹ đầu tư phát triển									190.530.443	190.530.443
trong năm							(7.851.465.183)			(7.851.465.183)
ố:										
khác							(7.851.465.183)			(7.851.465.183)
quỹ đầu tư phát triển							(190.530.443)			(190.530.443)
quỹ phúc lợi							(2.211.348.522)			(2.211.348.522)
quỹ khen thưởng (người)							(5.159.813.218)			
quỹ khen thưởng (quản nghiệp và kiểm soát							(289.773.000)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

g tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
ĐƠN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
đầu năm nay	30.904.779.625								
trong năm							8.880.504.448		34.591.238.438
biến động trong năm nay									
g năm nay							8.069.424.448		8.069.424.448
ác							811.080.000		1.862.984.883
ích quỹ đầu tư phát triển								1.051.904.883	1.051.904.883
át triển khoa học và ệ							811.080.000		
ong năm							(8.880.504.448)		(8.880.504.448)
biến động cuối năm nay							(8.880.504.448)	0	(8.880.504.448)
ích quỹ đầu tư phát triển							(1.051.904.883)		(1.051.904.883)
ích quỹ phúc lợi							(2.271.307.069)		(2.271.307.069)
ích quỹ khen thưởng o động)							(5.299.716.496)		(5.299.716.496)
ích quỹ khen thưởng doanh nghiệp và kiểm							(257.576.000)		(257.576.000)
cuối năm	30.904.779.625							4.738.363.696	35.643.143.321



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn đầu tư của Nhà nước		30.904.779.625	30.904.779.625
Cộng		30.904.779.625	30.904.779.625
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.904.779.625	30.904.779.625
+ Vốn góp đầu năm		30.904.779.625	30.904.779.625
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		30.904.779.625	30.904.779.625
d) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		4.738.363.696	3.686.458.813
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.541.760.718	33.239.681.006
		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		470.293.689	(764.799.461)
- Chi sự nghiệp		1.004.427.700	450.414.613
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		10.837.067.592	11.371.201.603
22. NGUỒN KINH PHÍ		Năm nay	Năm trước
- Dịch vụ đô thị		-	3.936.668
- Quản lý nhà (trang 80)		18.784.229.519	18.975.086.004
23. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		Năm nay	Năm trước
- Dịch vụ đô thị		-	3.936.668
- Quản lý nhà (trang 80)		18.784.229.519	18.975.086.004
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT		Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		-	-
b Tài sản nhận giữ hộ		-	-
c Ngoại tệ các loại		-	-
d Vàng tiền tệ		-	-
đ Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Khách hàng		Số tiền	Số tiền
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà			
1 SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gân mặt bằng 658 Q Phạm Văn Chí)		12.093.764	12.093.764
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà			
2 SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang tổ SX Tiến Thành mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6 , 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)		121.574.946	121.574.946
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà			
3 SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)		34.898.688	34.898.688
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà			
4 SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến mặt bằng A1 Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)		62.853.120	62.853.120

15011729
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
H VU TƯ V
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
IÁ NAM
P. PHỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2018	Năm 2017
	- Dịch vụ đô thị (trang 53 - 56)	79.579.567.708	75.660.313.562
	- Quản lý nhà (trang 82)	39.463.191.933	13.763.254.474
	Cộng	119.042.759.641	89.423.568.036
2.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2018	Năm 2017
	- Dịch vụ đô thị (trang 56 - 60)	63.242.284.023	58.122.322.105
	- Quản lý nhà (trang 82)	38.243.115.642	12.737.253.307
	Cộng	101.485.399.665	70.859.575.412
3.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2018	Năm 2017
	- Dịch vụ đô thị (trang 60)	118.116.828	301.551.160
	Cộng	118.116.828	301.551.160
4.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2018	Năm 2017
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.714.603.461	9.051.212.305
	- Dịch vụ đô thị (trang 60)	6.494.527.170	8.025.211.138
	- Quản lý nhà (trang 82)	1.220.076.291	1.026.001.167
5.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2018	Năm 2017
	- Dịch vụ đô thị (trang 60)	260.398.889	
	Cộng	260.398.889	
6.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2018	Năm 2017
	- Dịch vụ đô thị (trang 60)	133.388.911	
	Cộng	133.388.911	
7.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
7.1	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	10.087.883.321	
7.2	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.411.043	
	- Nộp phạt chậm nộp thuế GTGT thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường năm 2017 (lần 2)	4.411.043	
7.3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty =(7.1) + (7.3)	10.092.294.364	
7.4	Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động chính (7.3) x 20%	2.018.458.873	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.446.754.008	17.067.138.333
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	27.331.880.773	6.159.660.273
- Chi phí nhân công	39.863.184.627	39.398.632.960
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.435.628.689	1.574.786.557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.966.909	3.392.248.963
- Chi phí khác bằng tiền	17.559.588.120	12.318.320.631
Cộng	<u>109.200.003.126</u>	<u>79.910.787.717</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : không có
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 4.856.006 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 - Không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan: không có
- Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên...để trình bày.

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

- Không phát sinh.

- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	-	-
Người mua trả tiền trước	40.338.400	9.005.929.575
Vay và nợ		1.609.390.113
Phải trả người lao động	9.690.608.000	
Chi phí phải trả	55.000.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	6.516.480.036



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2018 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2018, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 6 cho hoạt động dịch vụ đô thị tại ngày 31/12/2018 là 22.431.376.551 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quét dọn vệ sinh, thi công cống hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố.
- Duy tu, thoát nước, thi công cống hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố.
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 234 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 28 người, lao động trực tiếp: 206 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

3.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
Tiền mặt (TK 111)		1.110.251.389	2.421.311.361
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		30.635.972.063	47.593.913.925
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN 6		30.635.972.063	47.593.913.925
Tổng cộng		31.746.223.452	50.015.225.286
(2); PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm
(5)			
2. Phải thu ngắn hạn khác			
- Tạm ứng (TK 141)		Giá trị 375.500.000 Dự phòng 4.000.000	Giá trị 674.500.000 Dự phòng 303.000.000
Trong đó:			
+ Lê Thái Hồng	4.000.000		3.000.000
+ Huỳnh Ngọc Thanh		300.000.000	
- Phải thu khác (TK 138)		371.500.000	371.500.000
+ Công ty CPA Việt Nam	49.500.000		49.500.000
+ Thủ lao tổ giúp việc và ban chỉ đạo cổ phần hóa	322.000.000		322.000.000
5. Phải thu dài hạn khác		301.114.765	2.229.528
- Tạm ứng (TK 141)		300.000.000	
+ Huỳnh Ngọc Thanh	300.000.000		
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn (TK 2442) :			
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn		1.114.765	2.229.528
Ký quỹ đầu tư ống cái gần ĐHN (đến hết 2019)			
Cộng (2)+(5)		676.614.765	676.729.528
3. HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154) :		1.406.607.116	1.211.428.759
+ CT nâng cấp hèm và cải tạo hệ thống cống thoát nước hèm 995/96 đến 995/138 và hèm 1055 Hồng Bàng; chống ngập đường số 24, đường Mai Xuân Thưởng; sơn đường xung quanh chợ Phú Lâm, chợ Bình Tiên và chợ Minh Phụng		249.141.000	249.141.000
+ CT thay khuôn nắp hầm ga tháng 1-9/2017			227.156.290
+ CT lắp đặt cống thoát nước hèm 103 Tân Hóa P14 Q6		10.857.000	10.857.000
+ CT Nâng cấp hèm 119 Bà Hom P13 Q6			28.660.000
+ CT Nâng cấp đường số 10 (đoạn đầu đường Bà Hom) P13Q6		348.558.546	
+ CT thay khuôn nắp hầm ga hư bể địa bàn Q6 từ T1 -->T7/2018		62.144.000	
+ Vận chuyển chất thải rắn		735.906.570	695.614.469



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (7)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
4.	Chi phí trả trước ngắn hạn	327.213.333	233.353.447
	- Sửa chữa xe container biển số 51C-78625 (số cũ 8410) từ T12/2018-T11/2019	262.533.333	
	- Thay vỏ ruột yếm xe container 51C-78476 (số cũ 57K-8411) (từ T12/2018->T11/2019)	64.680.000	
	- Vỏ ruột yếm xe trung chuyển 21175; 72420; 72990; 81732 (từ T11/2017->T10/2018)		69.803.030
	- Thay vỏ ruột yếm xe container 51C-78625 (số cũ 57K-8410) (Từ T11/2017->T10/2018)		64.966.667
	- Thay vỏ ruột yếm xe container 51C-78476 (số cũ 57K-8411) (từ T12/2017->T11/2018)		68.750.000
	- Máy nén khí 5HP 3Fa 2 cấp (Từ T12/2017->T11/2018)		23.333.750
	- Vỏ xe 52T-8115 (Từ T11/2017->T10/2018)		6.500.000
7.	Chi phí trả trước dài hạn	281.125.765	528.194.768
	- Xe thùng 660 lít (3 bánh) bằng nhựa composite 25 chiếc (từ T11/2017-T10/2020)	101.388.889	156.691.919
	- Xe thùng 660 lít (3 bánh) bằng nhựa HDPE 25 chiếc (từ T3/2018-T2/2021)	119.823.231	
	- Sửa chữa nhà xe trạm rác Bà Lài (Từ T5/2017->T12/2018)		51.037.500
	- Xây dựng tạm văn phòng đôi Duy tu số 958 ADV P13 Q6 (từ T02/2015 đến T01/2018)		20.896.788
	- Sửa chữa cải tạo mặt bằng kể số 1A An Dương Vương P10, Q.6 (Từ T4/2016 -> T3/2019)	59.913.645	299.568.561
	Cộng (4)+(7)	608.339.098	761.548.215



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.441.479.361	1.819.910.623	11.210.606.177	168.418.482		16.640.414.643
2. Số tăng trong năm		171.000.000				171.000.000
- Mua trong năm		171.000.000				171.000.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.441.479.361	1.990.910.623	11.210.606.177	168.418.482		16.811.414.643
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		1.815.973.955	6.916.511.763	83.994.149		8.816.479.867
2. Khấu hao trong năm		24.646.668	1.361.599.508	31.340.303		1.417.586.479
- Khấu hao trong năm		24.646.668	1.361.599.508	31.340.303		1.417.586.479
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		1.840.620.623	8.278.111.271	115.334.452		10.234.066.346
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.441.479.361	3.936.668	4.294.094.414	84.424.333		7.823.934.776
2. Tại ngày cuối năm	3.441.479.361	150.290.000	2.932.494.906	53.084.030		6.577.348.297

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.735.711.646 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331):	351.572.927	5.175.733.917	5.043.650.457	483.656.387
+ Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		6.976.390.644		
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(1.800.656.727)		
+ Đã nộp thuế			5.043.650.457	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	148.098.117	2.018.458.873	1.989.631.125	176.925.865
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		6.893.477.114	6.893.477.114	
- Thuế tài nguyên (TK 3336)				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		419.321.468	419.321.468	
- Các loại thuế khác (TK 3338)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)		113.810.362	113.810.362	
Cộng:	499.671.044	14.620.801.734	14.459.890.526	660.582.252

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Tiền lương phải trả năm 2017 (người lao động)		1.320.750.000
+ Tiền lương phải trả năm 2018 (người lao động)	9.050.000.000	
+ Tiền lương phải trả năm 2018 (VCQLDN)	640.608.000	
Cộng	9.690.608.000	1.320.750.000

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TK 335)

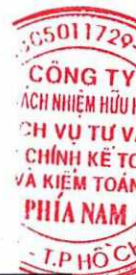
Chi phí phải trả ngắn hạn:

- Các khoản trích trước khác

+ Trích trước chi phí kiểm toán BCTC

Cộng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	55.000.000	50.000.000
Cộng:	55.000.000	50.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

12.	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả ngắn hạn khác:		251.600
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		251.600
12.	Phải trả dài hạn khác:	18.800.000	19.800.000
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3442)		1.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388-415)		
	+ Tiền mua xe cải tiến (Dự án 415) của các cá nhân (mức thu 1.000.000 đ/người, do người dân đóng chưa đủ nên công ty chưa giao xe cải tiến)	18.800.000	18.800.000
	Cộng	18.800.000	20.051.600
11.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ khen thưởng	1.096.661.714	22.504.169.211
	- Quỹ phúc lợi	2.827.951.229	10.156.257.320
	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	589.895.600	523.411.500
	Cộng	4.514.508.543	33.183.838.031
13.	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ :	300.000.000	811.080.000
	Cộng	300.000.000	811.080.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
N CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
đầu năm trước	22.431.376.551								2.101.822.056	24.533.198.607
trong năm							7.851.465.183		190.530.443	8.041.995.626
:										
on trong năm trước										
g năm trước							7.851.465.183			7.851.465.183
ác									190.530.443	190.530.443
ủy đầu tư phát triển									190.530.443	190.530.443
ong năm							(7.851.465.183)			(7.851.465.183)
:										
g năm trước										
ác							(7.851.465.183)			(7.851.465.183)
ủy đầu tư phát triển							(190.530.443)			(190.530.443)
ủy phúc lợi							(2.211.348.522)			(2.211.348.522)
ủy khen thưởng (người lao động)							(5.159.813.218)			(5.159.813.218)
ủy khen thưởng (quản lý doanh nghiệp và viên)							(289.773.000)			(289.773.000)

TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
Ước Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM
NG DỊCH VỤ ĐÓ THỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

in bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

N CHỦ SỞ HỮU

ảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
đầu năm nay	22.431.376.551								2.292.352.499	24.723.729.050
ong năm							8.880.504.448		1.051.904.883	9.932.409.331
n trong năm nay										
g năm nay							8.069.424.448			8.069.424.448
ác										
ch quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2018									1.051.904.883	1.051.904.883
ất triển khoa học và công nghệ							811.080.000			
ong năm							(8.880.504.448)			(8.880.504.448)
:										
in trong năm nay										
3 năm nay										
ác										
ch quỹ đầu tư phát triển							(1.051.904.883)			(1.051.904.883)
ch quỹ phúc lợi							(2.271.307.069)			(2.271.307.069)
ch quỹ khen thưởng (người lao động)							(5.299.716.496)			(5.299.716.496)
ch quỹ khen thưởng (quản lý doanh nghiệp xã hội)							(257.576.000)			(257.576.000)
cuối năm nay	22.431.376.551								3.344.257.382	25.775.633.933

011720-C
ÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HIA NAM
T.P HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước

Cộng

Số cuối năm

22.431.376.551

22.431.376.551

Số đầu năm

22.431.376.551

22.431.376.551

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

Năm nay

22.431.376.551

22.431.376.551

22.431.376.551

Năm trước

22.431.376.551

22.431.376.551

22.431.376.551

d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số cuối năm

3.344.257.382

4.514.508.543

Số đầu năm

2.292.352.499

33.183.838.031



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2018	Năm 2017
	- Doanh thu thuê bao sản lượng :	51.948.774.814	54.234.011.052
	+ Thuê bao sản lượng	51.948.774.814	54.234.011.052
	- Doanh thu vệ sinh khác :	1.081.749.346	1.011.068.125
	+ Công tác vệ sinh tết Nguyên Đán	136.363.636	136.363.636
	+ Công tác tổng vệ sinh tết Nguyên Đán		16.300.000
	+ Vệ sinh môi trường, vớt rác Rạch Bàu Trầu		31.600.000
	+ Quét dọn vệ sinh chợ Hồ Trọng Quý	45.043.056	45.043.056
	+ Quét dọn vệ sinh chợ Minh Phụng	89.930.700	89.930.700
	+ Cung cấp thùng rác - chợ Phú Lâm	21.818.184	21.818.184
	+ Vệ sinh, quét dọn thu gom vận chuyển rác, vệ sinh thùng rác công cộng trên 2 tuyến đường dọc kênh Tân Hóa - Lò Gốm	129.277.773	291.880.003
	+ Công tác ca nhật rác tuyến đường Hậu Giang - Tháp Mười	130.909.092	185.454.546
	+ Công tác vệ sinh thu gom vận chuyển rác xung quanh chung cư đang XD tại P11Q6		7.000.000
	+ Công tác tổng vệ sinh các điểm rác phát sinh trên địa bàn Q6	5.272.727	121.638.000
	+ Công tác thu gom vệ sinh thùng rác công cộng trên địa bàn Q6	245.068.887	
	+ Vệ sinh môi trường, vớt rác trên tuyến kênh Hàng Bàng thuộc phường 1 và phường 2, quận 6		64.040.000
	+ CT tăng cường thêm 1 ca quét vệ sinh trên tuyến đường Hậu Giang-Tháp Mười, các tuyến đường xung quanh chợ Bình Tây từ 01/7/2018	251.965.291	
	+ CT xử lý tình trạng rác phát sinh trên Rạch Bàu Trầu	26.100.000	
	- Doanh thu vệ sinh và bảo vệ Môi trường :	2.939.094.157	3.247.000.562
	+ Thu vệ sinh và bảo vệ môi trường	2.939.094.157	3.247.000.562
	- Doanh thu vận chuyển rác :	21.263.044.234	13.615.367.248
	+ Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP)	11.178.300.753	9.767.863.185
	+ Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP-TRBL)	3.592.684.703	2.370.104.999
	+ Vận chuyển rác (b/s 5 tháng đầu năm 2013 từ Cty MTĐT TP)		1.477.399.064
	+ Vận chuyển rác (b/s kinh phí vc chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/6/2013 -> 31/12/2016 từ P.TNMT)	2.756.450.074	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ CT Thoát nước, nạo vét bùn cống tại 468 Nguyễn văn Luông		10.950.000
+ CT Sửa chữa thay khuôn nắp hầm ga	625.374.028	221.493.636
+ CT Sơn, sửa, quét vôi hoa viên đường phố	183.208.795	296.872.200
+ CT Kê vạch sơn (dẻo nhiệt) trên vỉa hè các tuyến đường điểm tại Q6		697.775.325
+ CT Phát triển mảng xanh trên vỉa hè trước trường TH Trương Công Định 2 - 369 Đặng Nguyên Cẩn, P13 Q6 ; Phát triển mảng xanh trên vỉa hè trước trạm rác Bà Lài - 16 Bà Lài P7 Q6 .		19.376.000
+ CT Nâng cấp mặt đường Lê Tấn Kế và cải tạo hầm ga đường Trần Bình, P2 Q6		144.024.338
+ CT Nâng cấp vỉa hè trước chợ Minh Phụng và mặt đường Trần văn Kiểu P11 Q6		143.875.767
+ CT Nâng cấp Sửa chữa, mở rộng cầu sắt hẻm 150 Tân Hòa Đông		124.423.851
+ CT Nâng cấp hẻm bên hông trường tiểu học P11 Q6		104.845.273
+ CT Duy tu mặt hẻm trước cổng trường Mầm non Rạng Đông 8		18.451.158
+ CT xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6 (QT - 20%)		21.825.455
+ 95% giá trị khối lượng nghiệm thu công trình Nâng cấp hẻm 118 Lê Quang Sung P6 Q6		542.067.646
+ Công trình Lắp đặt rào chắn vỉa hè đường An Dương Vương (CV Phú Lâm) P13 Q6		271.503.637
+ Công trình Lắp đặt rào chắn vỉa hè trước chợ Minh Phụng và nhà sách Cây Gõ P6 Q6		71.787.273
+ Công trình Khu sinh hoạt phục vụ cho đối tượng thanh thiếu niên và người cao tuổi tại khu đất hẻm 205 Tân Hòa Đông P14 Q6	139.308.651	134.381.707
+ Công trình Xây dựng mảng xanh cải tạo vỉa hè phía trước trường mầm non Rạng Đông 11 và trường THCS Nguyễn Văn Luông P11 Q6.	150.427.452	128.950.498
+ Công trình Xây dựng mảng xanh cải tạo vỉa hè đường Mai Xuân Thưởng phía	80.144.817	72.460.399



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ Công trình sửa chữa, cải tạo hoa viên hẻm 593 Bến Phú Lâm P9 Q6	29.477.391	41.923.987
+ 50% giá trị HĐ công trình Cải tạo, mở rộng mảng xanh góc đường Lê Quang Sung - Phạm Đình Hồ P2 Q6	39.140.232	32.882.239
+ CT tái lập hiện trạng sau bốc mộ		59.254.295
+ CT sửa chữa vỉa hè đường Phạm Phú Thứ số nhà 35 đến 41		16.644.638
+ CT xây dựng nhà riêng lẻ số 118/5 Tôn Thất Hiệp P13 Q11		90.720.000
+ CT sửa chữa, cải tạo CLB Cầu lông của Công an Q6		95.240.000
+ CT sửa chữa cải tạo mảng xanh bên ngoài trường tiểu học Nguyễn Thiện Thuật P2 Q6		10.036.850
+ CT nâng cấp hoa viên chung cư 78 Tân Hòa Đông P14 Q6		18.232.221
+ CT Kê vạch sơn phục vụ quản lý lòng lề đường P10 Q6	8.571.178	
+ CT Sửa chữa mặt đường đầu hẻm 258 Mai Xuân Thưởng P2Q6	6.854.785	
+ Công trình sửa chữa cải tạo Bĩa truyền thống P12 Q6	59.599.696	
+ Công trình sửa chữa, cải tạo hoa viên Bĩa tường niệm căn cứ Hồ Bần	35.917.321	
+ CT xử lý cấp bách mặt đường hư hỏng mất an toàn giao thông trên đường Trần Văn Kiêu P10 Q6	11.435.609	
+ CT nâng cấp , cải tạo hệ thống thoát nước nhánh hẻm từ số 51B/18 đến 51B/16B đường Minh Phụng P5 Q6	62.353.182	
+ CT lắp đặt 02 trụ bê tông cốt thép tại cầu sắt hẻm 150 Tân Hòa Đông P14 Q6	4.753.515	
+ CT tái lập mặt đường tại trước nhà số 36/34 Kinh Dương Vương P13 Q6	4.069.835	
+ CT nạo vét hệ thống thoát nước xung quanh khu vực chợ tạm đường Tháp Mười- Nguyễn Hữu Thận và lân cận	16.000.000	
+ CT sửa chữa mặt hẻm 199 Lê Quang Sung P6Q6	90.750.673	
+ CT sửa chữa mặt đường Trần Bình P2Q6	90.596.211	
+ CT sửa chữa mặt đường Bửu Đình P5Q6	90.660.570	
+ CT sửa chữa mặt hẻm 165 Văn Thân P8Q6	78.941.200	
+ CT thay khuôn nắp hầm ga, lưới chắn	132.028.118	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ CT Nâng cấp mặt hèm 119 Bà Hom P13 Q6	118.162.032	
+ CT Nâng cấp sửa chữa hệ thống thoát nước chung cư C Bình Tiên P4 Q6	33.731.251	
+ CT Lắp đặt hàng rào bao che chắn trước các mặt bằng đã giải tỏa trên địa bàn P1, P2 Q6	121.845.523	
+ CT nạo vét hệ thống thoát nước xung quanh khu vực chợ tạm Bình Tây đường Tháp Mười- Nguyễn Hữu Thận và khu vực lân cận	14.000.000	
- Doanh thu hoa viên :	76.598.547	135.595.454
+ CT trồng cây xanh 19/5 năm 2017		3.545.455
+ CT phát hoang, dọn dẹp vệ sinh môi trường trong khuôn viên Trường tiểu học Trần Văn Kiếu P10 Q6		76.949.996
+ CT mé nhánh cây không thường xuyên trên địa bàn Q6		55.100.003
+ CT cải tạo hoa vin tiểu đảo đường Phạm Văn Chí- Mai Xun Thường P01Q6	40.625.235	
+ CT tăng cường mảng xanh, cải tạo bồn hoa sen tại HV Khu di tích căn cứ Hồ Bần P10 Q6	12.272.727	
+ CT đốn hạ cây xanh có nguy cơ ngã đổ gây mất an toàn năm 2018	10.700.585	
+ CT thực hiện công tác phân phối cây giống trồng phân tán năm 2018	13.000.000	
- Doanh thu thuê mặt bằng :	42.954.545	27.272.728
+ Thuê mặt bằng	42.954.545	27.272.728
Cộng	79.579.567.708	75.660.313.562

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn thuê bao sản lượng :	43.064.950.677	39.964.647.135
+ Thuê bao sản lượng	43.064.950.677	39.964.647.135
- Giá vốn vệ sinh khác :	274.565.975	505.413.000
+ Công tác tổng vệ sinh tết Nguyên Đán		16.300.000
+ Công tác Vệ sinh thu gom vận chuyển rác xung quanh chung cư đang XD tại P11Q6		7.000.000
+ Công tác Tổng vệ sinh các điểm rác phát sinh trên địa bàn Q6	5.200.000	121.638.000
+ Vệ sinh , quét dọn thu gom vận chuyển rác, vệ sinh thùng rác công cộng trên 2 tuyến đường dọc kênh Tân Hóa - Lò Gốm	121.997.000	265.285.000
+ Vệ sinh môi trường, vớt rác Rạch Bàu		31.600.000

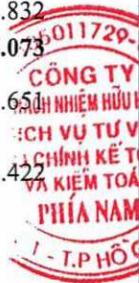
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ Vệ sinh môi trường, vớt rác trên tuyến kênh Hàng Bàng thuộc phường 1 và phường 2, quận 6		63.590.000
+ Công tác thu gom vệ sinh thùng rác công cộng trên địa bàn Q6	121.268.975	
+ CT xử lý tình trạng rác phát sinh trên Rạch Bàu Trầu	26.100.000	
- Giá vốn vệ sinh và bảo vệ môi trường:	78.621.737	141.248.832
+ Thu vệ sinh và bảo vệ môi trường	78.621.737	141.248.832
- Giá vốn vận chuyển rác :	17.816.847.664	14.472.116.073
+ Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP)	8.370.529.722	9.202.933.651
+ Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP-TRBL)	6.828.697.526	5.269.182.422
+ Vận chuyển rác (b/s kinh phí vc chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/6/2013 -> 31/12/2016 từ P.TNMT)	2.617.620.416	
- Giá vốn công hầm :	1.933.715.270	2.906.657.065
+ CT Thoát nước, nạo vét bùn cống tại 468 Nguyễn văn Luông		10.340.000
+ CT Sửa chữa thay khuôn nắp hầm ga	589.587.290	209.828.000
+ CT Sơn, sửa, quét vôi hoa viên đường phố	172.835.000	279.965.000
+ CT Kê vạch sơn (dẻo nhiệt) trên vỉa hè các tuyến đường điễm tại Q6		523.930.000
+ CT Phát triển mảng xanh trên vỉa hè trước trường TH Trương Công Định 2 - 369 Đặng Nguyên Cẩn, P13 Q6 ; Phát triển mảng xanh trên vỉa hè trước trạm rác Bà Lài - 16 Bà Lài P7 Q6 .		9.800.000
+ CT Nâng cấp mặt đường Lê Tấn Kế và cải tạo hầm ga đường Trần Bình, P2 Q6		88.305.000
+ CT Nâng cấp vỉa hè trước chợ Minh Phụng và mặt đường Trần văn Kiêu P11 Q6		84.344.545
+ CT Nâng cấp Sửa chữa, mở rộng cầu sắt hẻm 150 Tân Hòa Đông		79.600.000
+ CT Nâng cấp hẻm bên hông trường tiểu học P11 Q6		61.800.000
+ CT Duy tu mặt hẻm trước cổng trường Mầm non Rạng Đông 8		18.090.000
+ CT xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6 (QT - 20%)		12.500.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ 95% giá trị khối lượng nghiệm thu công trình Nâng cấp hẻm 118 Lê Quang Sung P6 Q6		532.940.000
+ Công trình Lắp đặt rào chắn vỉa hè đường An Dương Vương (CV Phú Lâm) P13 Q6		238.138.520
+ Công trình Lắp đặt rào chắn vỉa hè trước chợ Minh Phụng và nhà sách Cây Gõ P6 Q6		62.498.500
+ Công trình Khu sinh hoạt phục vụ cho đối tượng thanh thiếu niên và người cao tuổi tại khu đất hẻm 205 Tân Hòa Đông P14 Q6	68.880.000	155.475.300
+ Công trình Xây dựng mảng xanh cải tạo vỉa hè phía trước trường mầm non Rạng Đông 11 và trường THCS Nguyễn Văn Luông P11 Q6.	91.920.000	135.187.000
+ Công trình Xây dựng mảng xanh cải tạo vỉa hè đường Mai Xuân Thường phía trước trụ sở Công an Quận 6 P01 Q6	12.240.000	108.824.300
+ Công trình sửa chữa, cải tạo hoa viên hẻm 593 Bến Phú Lâm P9 Q6	16.920.000	40.600.900
+ CT tái lập hiện trạng sau bốc mộ		55.730.000
+ CT sửa chữa vỉa hè đường Phạm Phú Thứ số nhà 35 đến 41		16.270.000
+ CT xây dựng nhà riêng lẻ số 118/5 Tôn Thất Hiệp P13 Q11		88.000.000
+ CT sửa chữa, cải tạo CLB Cầu lông của Công an Q6		90.170.000
+ CT sửa chữa cải tạo mảng xanh bên ngoài trường tiểu học Nguyễn Thiện Thuật P2 Q6		1.920.000
+ CT nâng cấp hoa viên chung cư 78 Tân Hòa Đông P14 Q6		2.400.000
+ 50% giá trị HĐ công trình Cải tạo, mở rộng mảng xanh góc đường Lê Quang Sung - Phạm Đình Hồ P2 Q6	62.132.800	
+ CT Kê vạch sơn phục vụ quản lý lòng lề đường P10 Q6	8.000.000	
+ CT Sửa chữa mặt đường đầu hẻm 258 Mai Xuân Thường P2Q6	6.435.000	
+ Công trình sửa chữa cải tạo Bìa truyền thống P12 Q6	56.438.000	
+ Công trình sửa chữa, cải tạo hoa viên Bìa tường niệm căn cứ Hồ Bần	33.940.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ CT xử lý cấp bách mặt đường hư hỏng mất an toàn giao thông trên đường Trần Văn Kiểu P10 Q6	11.162.500	
+ CT nâng cấp , cải tạo hệ thống thoát nước nhánh hẻm từ số 51B/18 đến 51B/16B đường Minh Phụng P5 Q6	59.050.000	
+ CT lắp đặt 02 trụ bê tông cốt thép tại cầu sắt hẻm 150 Tân Hòa Đông P14 Q6	4.660.500	
+ CT tái lập mặt đường tại trước nhà số 36/34 Kinh Dương Vương P13 Q6	3.782.500	
+ CT nạo vét hệ thống thoát nước xung quanh khu vực chợ tạm đường Tháp Mười- Nguyễn Hữu Thận và lân cận	16.000.000	
+ CT sửa chữa mặt hẻm 199 Lê Quang Sung P6Q6	85.590.000	
+ CT sửa chữa mặt đường Trần Bình P2Q6	85.462.500	
+ CT sửa chữa mặt đường Bửu Đình P5Q6	85.470.000	
+ CT sửa chữa mặt hẻm 165 Văn Thân P8Q6	74.460.000	
+ CT thay khuôn nắp hầm ga, lưới chắn rác tại KP ẩm thực P13 Q6	122.755.000	
+ CT Nâng cấp mặt hẻm 119 Bà Hom P13 Q6	111.460.000	
+ CT Nâng cấp sửa chữa hệ thống thoát nước chung cư C Bình Tiên P4 Q6	31.924.000	
+ CT Lắp đặt hàng rào bao che chắn trước các mặt bằng đã giải tỏa trên địa bàn P1, P2 Q6	108.610.180	
+ CT nạo vét hệ thống thoát nước xung quanh khu vực chợ tạm Bình Tây đường Tháp Mười- Nguyễn Hữu Thận và khu vực lân cận	14.000.000	
- Giá vốn hoa viên :	73.582.700	132.240.000
+ Công trình trồng cây xanh 19/5 năm 2017		3.500.000
+ CT phát hoang, dọn dẹp vệ sinh môi trường trong khuôn viên Trường tiểu học Trần Văn Kiểu P10 Q6		76.900.000
+ CT mé nhánh cây không thường xuyên trên địa bàn Q6		51.840.000
+ CT cải tạo hoa viên tiểu đảo đường Phạm Văn Chí- Mai Xun Thường P01Q6	38.425.700	
+ CT tăng cường mảng xanh, cải tạo bồn hoa sen tại HV Khu di tích căn cứ Hồ Bần P10 Q6	12.060.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	+ CT đồn hạ cây xanh có nguy cơ ngã đổ gây mất an toàn năm 2018	10.100.000	
	+ CT thực hiện công tác phân phối cây giống trồng phân tán năm 2018	12.997.000	
	Cộng	63.242.284.023	58.122.322.105
3.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2018	Năm 2017
	- Lãi tiền gửi Ngân hàng	118.116.828	301.551.160
	Cộng	118.116.828	301.551.160
4.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2018	Năm 2017
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.494.527.170	8.025.211.138
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
	+ Chi phí lương (TK 6421)	4.628.637.834	4.889.865.718
	+ Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	280.542.310	1.419.284.495
	+ Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	1.136.953.634	1.260.940.152
	- Các khoản chi phí QLDN khác :	448.393.392	455.120.773
5.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2018	Năm 2017
	- Bồi thường 2MB kế 115A, 149B Phan Văn Khỏe	259.398.889	
	- Xử lý tiền ký quỹ	1.000.000	
	Cộng	260.398.889	
6.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2018	Năm 2017
	- Nộp phạt chậm nộp thuế GTGT thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường năm 2017 (lần 2)	4.411.043	
	- Thuế GTGT thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường năm 2017 (lần 2)	128.977.868	
	Cộng	133.388.911	
7.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
7.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>10.087.883.321</u>	
7.2	<u>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</u>	<u>4.411.043</u>	
	- Nộp phạt chậm nộp thuế GTGT thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường năm 2017 (lần 2)	4.411.043	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7.3	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u> <u>= (7.1) + (7.3)</u>	10.092.294.364		
7.4	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động chính (7.3) x 20%</u>	2.018.458.873		
	Cộng	2.018.458.873		1.962.866.296
8.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2018		Năm 2017
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.446.754.008		17.063.738.333
	- Chi phí nhân công	38.786.203.737		38.293.616.041
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.413.649.811		1.552.807.679
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.476.403.176		3.313.888.060
	- Chi phí khác bằng tiền	6.613.800.461		5.923.483.130
	Cộng	69.736.811.193		66.147.533.243

VII. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 6 cho hoạt động quản lý nhà tại ngày 31/12/2018 là 8.473.403.074 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 9 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 3 người, lao động trực tiếp: 6 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

3.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG****ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	886.178.573	831.286.328
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	14.844.531.274	13.449.646.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN 6	14.844.531.274	13.449.646.776
Tổng cộng	15.730.709.847	14.280.933.104

(2);	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
(3).			

2.	Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.757.702.868	
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
	+ Tiền thuê nhà Tháng 10/2004 (phần còn lại) + tháng 11/2004 - > 12/2014, tháng 01/2015 - > 12/2018 tại địa chỉ 1514 Võ Văn Kiệt - HTX In Hoa Trên Vải Lê Minh.	970.859.282	
	+ Tiền thuê đất Tháng 12/2015 (phần còn lại), tháng 01/2016 - > 12/2017, tháng 01/2018 - > 12/2018 tại địa chỉ 1514 Võ Văn Kiệt - HTX In Hoa Trên Vải Lê Minh.	786.843.586	
3.	Phải thu khách hàng dài hạn	10.826.050.816	11.440.346.263
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
	+ Ông Nguyễn Tân - mua căn hộ 0.10 chung cư Bình Phú (đợt 7)	465.177.991	591.283.676
	+ Bà Hồ Thị Reo-đợt đầu tiên bán căn hộ 2.01(khu ngoài) chung cư 242-244 Phan Văn Khỏe	541.494.100	541.494.100
	+ Trần Ngọc Cu-đợt 1 tiền mua căn hộ 112 Tầng 2 chung cư 336/24 Nguyễn Văn Luông	466.765.940	466.765.940
	- Các khoản phải thu khách hàng khác:	9.352.612.785	9.840.802.547
	Cộng	12.583.753.684	11.440.346.263

Ghi chú: Các khoản công nợ trên chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**4. PHẢI THU KHÁC****Số cuối năm****Số đầu năm****Giá trị****Dự phòng****Giá trị****Dự phòng****Phải thu dài hạn khác****9.241.077.523****9.241.077.523**

- Phải thu khác (TK 1388)

235.500.784235.500.784

+ Nguyễn Phú Tân, tiền lập bản đồ hiện trạng vị trí c/cư 430 Phạm Phú Thứ

1.829.249

1.829.249

+ Nguyễn Phú Tân, Tiền lập bản đồ hiện trạng vị trí (BV đất) căn hộ số 135/2D đường Hùng Vương để phục vụ bán đấu giá nhà xưởng (T7/11)

3.747.000

3.747.000

+ Nguyễn Phú Tân : Tiền lập bản vẽ hiện trạng phục vụ bán đấu giá n/xưởng tại số 135/2D Hùng Vương (3.279.000 T9/12)

3.279.000

3.279.000

+ Nguyễn Phú Tân, Thanh toán tiền tạm ứng đo đạc và lập bản đồ định giá nhà 218/24 Minh Phụng - P6 - Q6 (1.589.784 T12/11), tiền lập bản vẽ hiện trạng phục vụ bán đấu giá n/xưởng tại số 218/24 Minh Phụng (1.313.000 T9/12), tiền thẩm định giá quyền sử dụng sản chung cư tại số 218/24 (218/24 (tầng trệt) đường Minh Phụng - P6 - Q6 theo HĐ 0000273 ngày 05/09/2012 (3.090.000)

5.992.784

5.992.784

+ Nguyễn Phú Tân, tiền lập bản vẽ hiện trạng và biên bản đánh giá tỷ lệ chất lượng căn hộ 10E c/cư Phạm Phú Thứ phục vụ bán đấu giá nhà (2.145.000 T03/12), tiền thẩm định giá nhà số 10E (lầu 1) đường Phạm Phú Thứ - P3 - Q6 theo Hóa đơn số 0000241 ngày 08 tháng 08 năm 2012 (2.024.000)

4.169.000

4.169.000

+ Nguyễn Phú Tân, Tiền lập bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng nhà xưởng phục vụ công tác bán đấu giá theo CV/2773/UBND-TM ngày 16/06/2010: c/cư 164A Hậu Giang (1.850.961 T5/12), (5.099.000 T9/12), tiền thẩm định giá quyền sử dụng đất và CTXD trên đất tại số 164 A đường Hậu Giang P6 Q6 theo Hóa đơn 0000340 ngày 03/11/2012 (13.766.000 T11/12)

20.715.961

20.715.961



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Nguyễn Phú Tân, Tiền lập bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng nhà xưởng phục vụ công tác bán đấu giá theo CV/2773/UBND-TM ngày 16/06/2010: 87/9 Nguyễn Phạm Tuấn (1.850.961 T5/12)	1.850.961		1.850.961	
+ Nguyễn Phú Tân, Tiền lập bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng nhà xưởng phục vụ công tác bán đấu giá theo CV/2773/UBND-TM ngày 16/06/2010: 751 Lò Gốm (1.589.784 T5/12)	1.589.784		1.589.784	
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà, lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 751 Lò Gốm P9 Q6 theo HĐ 0000425, ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	9.194.175		9.194.175	
+ Thanh toán tiền thẩm định giá tài sản mặt bằng số 49 đường Chu Văn An P1 Q6 TP. HCM theo hóa đơn số 0000123 ngày 07/11/2013	5.472.000		5.472.000	
+ Thanh toán tiền thẩm định giá tài sản mặt bằng số 139 Mai Xuân Thường P4 Q6 TP Hồ Chí Minh theo hóa đơn số 0000162 ngày 21/12/2013	4.945.000		4.945.000	
+ Nguyễn Phú Tân : Thanh toán tạm ứng tiền lập bản vẽ địa chính mặt bằng 145-147 Phạm Đình Hồ P6 để phục vụ bán đấu giá nhà xưởng	2.293.957		2.293.957	
+ Thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà và lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 145-147 Phạm Đình Hồ P6 Q6 theo hóa đơn số 0003546 ngày 25/12/2014	24.259.621		24.259.621	
+ Thanh toán phí thẩm định giá nhà số 145-147 đường Phạm Đình Hồ P6 Q6 theo Hóa đơn 0000025 ngày 10/04/2015	17.402.000		17.402.000	
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tạm ứng tiền lập bản vẽ hiện trạng (đo đạc và lập bản đồ) vị trí mặt bằng 91 Phạm Phú Thứ Q6 để phục vụ bán đấu giá nhà theo hóa đơn số 0008146 ngày 07/01/2015.	3.785.005		3.785.005	
+ Thanh toán tiền đo đạc, lập bản đồ định giá nhà số 242A Phạm Văn Chí P4 Q6 theo HĐ 0011209 ngày 10/2/2015	1.958.198		1.958.198	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà, lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 242A Phạm Văn Chí P4 Q6 theo HĐ 0000430, ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	5.799.640		5.799.640	
+ Thanh toán tiền đo đạc, lập bản đồ định giá nhà số 159 Bãi Sậy P4 Q6 theo HĐ 0011210 ngày 10/3/2015	2.359.957		2.359.957	
+ Thanh toán tiền đo đạc, lập bản đồ định giá nhà số 753 (số cũ 135-135A) Hồng Bàng P6 Q6 theo HĐ 0011211 ngày 10/3/2015	2.359.957		2.359.957	
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà, lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 753 (135-135A) Hồng Bàng P6 Q6 theo HĐ 0000427, ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	17.458.210		17.458.210	
+ Thanh toán tiền đo đạc, lập bản đồ định giá nhà số 280 Nguyễn Văn Luông P12 Q6 theo HĐ 0011212 ngày 10/3/2015	1.958.198		1.958.198	
+ Thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng, lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 280 Nguyễn Văn Luông P12 Q6 theo HĐ 0000429 ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	6.933.850		6.933.850	
+ Thanh toán tiền phí thẩm định giá: Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại nhà số 280 Nguyễn Văn Luông P12 Q6 theo HĐ 0000111, ngày 16/02/2017 (tháng 03/2017)	7.000.000		7.000.000	
+ Thanh toán phí thẩm định giá nhà số 91 thuộc c/cư Phạm Phú Thứ P3 Q6 theo HĐ 0000145 ngày 01/10/2015 (T10/2015)	8.000.000		8.000.000	
+ Thanh toán chi phí đo vẽ hiện trạng nhà số 91 thuộc c/cư Phạm Phú Thứ P3 Q6 theo HĐ 0000190 ngày 25/10/2015 (Tháng 10/2015)	5.149.072		5.149.072	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng vị trí, chỉnh lý bản trích đo địa chính, chi phí trích lục hồ sơ kỹ thuật thửa đất nhà số 85N Nguyễn Văn Luông P10 Q6 theo HĐ 0000426, ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	5.275.061		5.275.061	
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà, lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 159 Bãi Sậy P4 Q6 theo HĐ 0000428, ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	8.658.255		8.658.255	
+ Nguyễn Phú Tân, thanh toán tiền đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà, lập biên bản xác định tỷ lệ còn lại của nhà số 2F (39 lô V) Cư Xá Phú Lâm D P10 Q6 theo HĐ 0000424, ngày 18/01/2017 (tháng 01/2017)	5.866.630		5.866.630	
+ Thanh toán chi phí đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà số 1464A Võ Văn Kiệt P1 Q6 theo HĐ 0000607, ngày 19/12/2017 (tháng 12/2017)	3.460.309		3.460.309	
+ Thanh toán chi phí đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà số 191 Gia Phú P1 Q6 theo HĐ 0000608, ngày 19/12/2017 (tháng 12/2017)	13.564.624		13.564.624	
+ Thanh toán chi phí đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà số 185D Mai Xuân Thưởng P5 Q6 theo HĐ 0000609, ngày 19/12/2017 (tháng 12/2017)	13.425.888		13.425.888	
+ Thanh toán chi phí đo đạc, lập bản vẽ hiện trạng nhà số 215 đường Hậu Giang P5 Q6 theo HĐ 0000610, ngày 19/12/2017 (tháng 12/2017)	15.747.438		15.747.438	
- Phải thu khác (TK 3388)	<u>9.005.576.739</u>		<u>9.005.576.739</u>	
+ Tiền đã nộp cho Quỹ Phát Triển Nhà TP : Giá thành các căn hộ thuộc chung cư 242 - 244 Phan Văn Khỏe (TK3388-PVK)	24.762.375		24.762.375	
+ Tiền đã nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6: Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư 242/16 Bà Hom	8.963.525.400		8.963.525.400	
+ Tiền đã nộp cho Quỹ phát triển nhà TP: Giá thành các căn hộ thuộc chung cư C Bình Tiên	17.288.964		17.288.964	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	439.577.571		358.601.462	37.445.888		835.624.921
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	439.577.571		358.601.462	37.445.888		835.624.921
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	329.683.171		358.601.462	37.445.888		725.730.521
2. Khấu hao trong năm	21.978.878					21.978.878
- Khấu hao trong năm	21.978.878					21.978.878
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	351.662.049		358.601.462	37.445.888		747.709.399
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	109.894.400					109.894.400
2. Tại ngày cuối năm	87.915.522					87.915.522

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.047.350 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.363.500.000					1.363.500.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.363.500.000					1.363.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.363.500.000					1.363.500.000
2. Tại ngày cuối năm	1.363.500.000					1.363.500.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TK 217)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.477.282.963			20.286.426.478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.477.282.963			20.286.426.478
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 1.619.417 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(8); NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (11).		Số cuối năm	Số đầu năm
8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.338.400	71.574.013
- Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn :			
+ Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng của bà Trần Thị Rót - căn hộ 604 lô B c/cư lô S (Ban quản lý đầu tư xây dựng Công trình Quận 6)	40.338.400		
+ Tiền thuê nhà, đất Tháng (12 Cao Văn Lầu - Uy Ban Nhân Dân Huyện Côn Đảo)			71.574.013
11. Người mua trả tiền trước dài hạn	9.005.929.575	9.005.929.575	
- Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản người mua trả tiền trước dài hạn :			
+ Bành Văn Lài - Nguyễn Thị Bình - đợt 3 tiền mua căn hộ 207 Tầng 2 chung cư 242/16 Bà Hom	443.181.000	443.181.000	
+ Hàn Công Đoạt - Nguyễn Thị Mai - đợt 3 tiền mua căn hộ 202 Tầng 2 chung cư 242/16 Bà Hom	443.181.000	443.181.000	
+ Nguyễn Trọng Kha - Nguyễn Thị Ngọc Nguyên, đợt 3 tiền mua căn hộ 303 Tầng 3 chung cư 242/16 Bà Hom	402.892.000	402.892.000	
- Các đối tượng khác :	7.716.675.575	7.716.675.575	
Cộng (8)+(11)	9.046.267.975	9.077.503.588	

Ghi chú: Các khoản công nợ trên chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng (TK 33311)	70.430.091	3.896.403.221	3.537.284.575	429.548.737
+ Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		3.964.161.970		
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(67.758.749)		
+ Đã nộp thuế			3.537.284.575	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)				
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		17.096.771	17.096.771	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	20.578.214	10.700.063.817	10.005.329.680	715.312.351
- Các loại thuế khác (TK 3338)		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phải nộp ngân sách (TK 3338, 3339, 3388)	469.229.650	5.634.707.653	4.624.812.135	1.479.125.168
Cộng :	560.237.955	20.251.271.462	18.187.523.161	2.623.986.256

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)=(6)+(3)-(4)	(3)	(4)	(5)	(6)
Vay dài hạn	1.609.390.113	1.609.390.113		4.856.006	1.614.246.119	1.614.246.119
- Vay của quỹ Phát Triển nhà T.P (Sở Tài Chính) theo hợp đồng tín dụng vay vốn (TK 341)	1.609.390.113	1.609.390.113		4.856.006	1.614.246.119	1.614.246.119
Cộng	1.609.390.113	1.609.390.113		4.856.006	1.614.246.119	1.614.246.119



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ KHÁC:

Phải trả dài hạn khác:

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344):

2.000.000

+ Tiền ký quỹ làm hợp đồng nhà (phát sinh từ tháng 04/2005 - Nguyễn Ngọc Sang - 87 Bà Hom, P13 Q6)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388):

Số cuối năm

Số đầu năm

6.497.680.036

5.347.329.079

+ Tiền còn phải nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6 : Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư An Lạc .

673.953.459

726.492.452

+ Tiền còn phải nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6 : Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư 78/31 Bà Hom

139.218.222

197.106.177

+ Tiền còn phải nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6 : Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư Bình Phú I

172.134.823

172.134.823

+ Tiền còn phải nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6 : Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư 176 Hậu Giang

254.485.921

285.716.078

+ Tiền còn phải nộp cho Quỹ Phát Triển Nhà TP : Giá thành các căn hộ đã bán thuộc chung cư Lò Gốm

5.793.176

40.222.107

+ Tiền còn phải nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6 : Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư 336/24 Nguyễn Văn Luông

1.930.051.280

2.415.091.116

+ Tiền còn phải nộp cho Quỹ Phát Triển Nhà TP : Giá thành các căn hộ thuộc chung cư 242 - 244 Phan Văn Khỏe

620.289.380

666.377.446

+ Tiền còn phải nộp cho Quỹ Phát Triển Nhà TP : Giá thành các căn hộ đã bán thuộc chung cư lô S Hùng Vương

203.602.193

203.602.193

+ Tiền còn phải nộp cho Quỹ Phát Triển Nhà TP : Giá thành các căn hộ đã bán thuộc chung cư 78 Tân Hòa Đông

227.491.429

275.762.984

+ Tiền còn phải nộp cho Quỹ Phát Triển Nhà TP : chung cư 243 Tân Hòa Đông

364.823.703

+ Tiền còn phải nộp cho Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 6 : Tiền bán các căn hộ thuộc chung cư 243 Tân Hòa Đông

2.270.660.153

Cộng:

6.497.680.036

5.349.329.079

Ghi chú: Các khoản công nợ trên chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

10. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	27.252.175	55.842.975
Cộng	<u>27.252.175</u>	<u>55.842.975</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

g tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ÔN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
ư đầu năm trước	8.473.403.074									
trong năm										
ô:										
ón trong năm trước										
ng năm trước										
chác										
trong năm										
ô:										
vốn trong năm trước										
ng năm trước										
khác										
r đầu năm nay	8.473.403.074									
trong năm										
ô:										
ón trong năm nay										
ng năm nay										
hác										
trong năm										
ô:										
ón trong năm nay										
ng năm nay										
hác										
cuối năm	8.473.403.074									
									1.394.106.314	9.867.509.388



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	8.473.403.074	8.473.403.074
Cộng	8.473.403.074	8.473.403.074
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.473.403.074	8.473.403.074
+ Vốn góp đầu năm	8.473.403.074	8.473.403.074
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	8.473.403.074	8.473.403.074
d) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.394.106.314	1.394.106.314
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.252.175	55.842.975
15. NGUỒN KINH PHÍ	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	470.293.689	(764.799.461)
- Chi sự nghiệp	1.004.427.700	450.414.613
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.837.067.592	11.371.201.603
16. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Năm nay	Năm trước
Chuyển vốn nhà SHNN từ vốn kinh doanh sang nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (đã loại trừ GTCL chung cư Bình Phú do được hình thành từ nguồn vốn vay ngân sách là: 4.084.279.625đ) theo Biên bản Kiểm tra Báo cáo Tài chính năm 2012 của Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp - Sở Tài Chính TP.HCM ngày 11/06/2014)	18.784.229.519	18.975.086.004
Cộng	18.784.229.519	18.975.086.004



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài	-	-
b Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c Ngoại tệ các loại	-	-
d Vàng tiền tệ	-	-
d Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gân mặt bằng 658 Q Phạm Văn Chí)	12.093.764	12.093.764
2 Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang tổ SX Tiến Thành mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6 , 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	121.574.946	121.574.946
3 Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	34.898.688	34.898.688
4 Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến mặt bằng A1 Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	62.853.120	62.853.120
Tổng cộng	231.420.518	231.420.518



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018	Năm 2017
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu cho thuê nhà	6.711.506.841	4.677.543.266
- Doanh thu bán các căn hộ thuộc chung cư	21.637.249.631	2.347.883.025
- Doanh thu thuê mặt bằng	269.468.782	297.793.137
- Doanh thu nhà chung cư	26.495.816	23.517.944
- Doanh thu tiền thuê đất	10.540.750.723	6.198.335.286
- Doanh thu hoạt động chung cư 243 Tân Hòa Đông (Dịch vụ giữ xe tầng hầm, thuê mặt bằng tầng trệt)	141.818.182	218.181.816
- Doanh thu sửa chữa nhà	135.901.958	
Cộng	39.463.191.933	13.763.254.474
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2018	Năm 2017
- Hoạt động cho thuê nhà	5.627.332.508	3.651.542.099
- Hoạt động bán các căn hộ thuộc chung cư	21.637.249.631	2.347.883.025
- Hoạt động thuê mặt bằng	269.468.782	297.793.137
- Hoạt động nhà chung cư	26.495.816	23.517.944
- Hoạt động tiền thuê đất	10.540.750.723	6.198.335.286
- Hoạt động chung cư 243 Tân Hòa Đông (Dịch vụ giữ xe tầng hầm, thuê mặt bằng tầng trệt)	141.818.182	218.181.816
- Hoạt động sửa chữa nhà		
Cộng	38.243.115.642	12.737.253.307
3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.220.076.291	1.026.001.167
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí lương	901.774.922	871.506.186
- Các khoản chi phí QLDN khác	318.301.369	154.494.981
4. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.400.000
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	27.331.880.773	6.159.660.273
- Chi phí nhân công	1.076.980.890	1.105.016.919
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.978.878	21.978.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.563.733	78.360.903
- Chi phí khác bằng tiền	10.945.787.659	6.394.837.501
Cộng	39.463.191.933	13.763.254.474

VII. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc